

theo cơ chế nhận biết thế giới của trẻ. Sự tiếp thu TMD và việc học L2 có sự khác biệt cơ bản. Tiếp thu TMD đi từ kinh nghiệm thực tiễn giao tiếp của chính bản thân trẻ đến khái quát các hiện tượng ngôn ngữ mang tính chất tự nhiên (tự nguyện, không bị ép buộc), còn việc học L2 lại theo một đường hướng ngược lại. Đứa trẻ xuất phát từ những khái quát của các hiện tượng ngôn ngữ mang tính tự nhiên sẽ khó tránh khỏi những ức chế khi học L2 vì đó không phải là nhu cầu tự nhiên của trẻ. Mặt khác, hoàn cảnh của việc giao tiếp bằng L2 khi học cũng không phải là hoàn cảnh giao tiếp tự nhiên mà là hoàn cảnh nhân tạo (do giáo viên (GV) thiết kế, xây dựng).

Chính vì những khái quát không xuất phát từ những kinh nghiệm có trước về bản thân các hiện tượng ngôn ngữ nên sự tiếp thu L2 không mang tính giai đoạn và những hiện tượng L2 sẽ bị "chỉnh lí lại" bởi những kinh nghiệm mà đứa trẻ có được từ TMD. Về phương diện tâm lí - ngôn ngữ học, nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra mô hình khái quát của sự tiếp thu L2 như sau: L1 ---- L2 ---- L1. Thực chất của việc dạy nói L2 cho trẻ DTTS tức là đưa đến cho trẻ một hoạt động giao tiếp mới, một phương diện giao tiếp thứ hai cùng với TMD. Và cơ chế tiếp thu L2 ở trẻ như sau: Hoạt động giao tiếp A1 --- Hoạt động giao tiếp B --- Hoạt động giao tiếp A2. Trong đó: A1 là khối ngữ liệu L2 trong chương trình; B là TMD đóng vai trò của một bộ xử lí; A2 là khối ngữ liệu L2 mà trẻ đạt được.

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng: Trong vốn từ vựng của trẻ mẫu giáo, danh từ, động từ chiếm tỉ lệ lớn nhất sau đó là tính từ và các loại từ khác. Đến 3 tuổi, trẻ đã nắm được các phương diện cơ bản của TMD như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Những tiến bộ về sau này của trẻ chỉ là sự phong phú thêm và chi tiết thêm cái vốn cơ sở của khả năng ngôn ngữ được hình thành và phát triển trong khoảng 3 - 4 năm đầu tiên của cuộc đời. Ngay từ lúc lọt lòng, đứa trẻ đã được tắm mình trong dòng sữa ngọt ngào là TMD. Đây chính là ưu thế mà không một phương pháp nhân tạo nào của việc dạy L2 có được. Như vậy, việc dạy L2 nhất thiết phải được dựa trên khả năng TMD của trẻ.

Ngôn ngữ là công cụ phát triển tư duy và là phương tiện vật chất để biểu đạt tư duy và TMD là công cụ tốt nhất. Giáo dục trong nhà trường luôn coi trọng việc dạy trẻ cách học và các thao tác tư duy. Nhưng để trở thành công cụ tư duy, học tập, trẻ cần có kĩ năng sử dụng ngôn ngữ một cách thành thạo. Ngôn ngữ tốt nhất để trẻ DTTS sử dụng làm công cụ tư duy và học tập là TMD của các em. Trẻ cần được học trong nhà trường để bổ sung, hoàn thiện kĩ năng nghe nói và phát triển kĩ năng đọc viết TMD của mình.

Theo các chuyên gia ngôn ngữ, trẻ em cần từ 5 - 7 năm học bằng TMD trước khi học bằng L2. Các nhà nghiên cứu về phương pháp giảng dạy cho rằng: Khi trẻ đã phát triển tốt vốn TMD, đã có thể tiếp thu được những khái niệm trừu tượng của chương trình thì việc học L2 sẽ dễ và nhanh hơn. Sự chuyển di tích cực từ ngôn ngữ thứ nhất thể hiện rất rõ trong các kĩ năng đọc, viết, nghe, nói.

Như vậy, NCTH GDSN lấy TMD làm nền tảng giúp HS phát triển tư duy, tạo điều kiện để HS có đủ kinh nghiệm học TMD rồi đem kinh nghiệm này học ngôn ngữ quốc gia. Nhờ vậy, chất lượng học ngôn ngữ quốc gia và các môn văn hoá khác trong nhà trường sẽ tốt hơn. Mặt khác, văn hoá các DTTS có thêm cơ hội để bảo lưu và phát triển.

### 2.1.2. Về tâm lí

TMD là ngôn ngữ thứ nhất (L1) mà cuộc đời mỗi con người được tiếp nhận từ khi mới lọt lòng. Quá trình đoạt lấy TMD của mỗi người diễn ra theo một quá trình từ tự phát đến tự giác, một quá trình đi từ bản năng (kêu, la lúc sơ sinh) đến chỗ sử dụng công cụ ngôn ngữ đó nhằm khám phá và chi phối môi trường xung quanh, quá trình đó đã diễn ra khá phức tạp.

- Phát triển ngữ âm: Từ chỗ phát ra âm thanh theo bản năng, trẻ tiến sang một giai đoạn mới là bắt chước phát âm theo những người xung quanh. Nhờ giao tiếp với người xung quanh và bắt chước họ, sự phát âm ở trẻ "thành ngôn ngữ" được rõ dần. Cho tới khoảng 3-4 tuổi, trẻ bắt đầu có thể nói được TMD theo đơn vị câu đơn ngắn. Từ đó, mặc dù hệ thống ngữ âm của trẻ vẫn chưa điều luyện nhưng vốn liếng đã rất gần với hệ thống ngữ âm người trưởng thành. Khi tới trường, đứa trẻ được học lại cách phát âm chuẩn mực cũng như được học lại cách sử dụng các âm của TMD.

- Phát triển từ vựng: Sự phát triển từ vựng ở con người được bắt đầu từ 12 tháng tuổi. Vốn từ của trẻ được tăng dần theo mỗi năm. Trẻ luôn học được ý nghĩa từ ngữ thông qua các ngữ cảnh cụ thể. Càng được giao tiếp nhiều, càng có nhiều ngữ cảnh khác nhau, đứa trẻ càng dễ nhận ra ý nghĩa các từ ngữ. Việc học âm thanh của trẻ là nhờ bắt chước thì việc học từ ngữ là nhờ khả năng liên hội nghĩa và củng cố sử dụng chúng một cách thường xuyên. Tới khi trẻ đi học thì vốn từ vựng được mở rộng nhiều hơn. Chúng được sắp xếp "ngăn nắp, trật tự" và được sử dụng một cách có lựa chọn. Nhờ đó vốn từ vựng của trẻ được tăng lên về số lượng và được sử dụng một cách hiệu quả.

- Phát triển ngữ pháp: Sự phát triển ngữ pháp ở trẻ theo lối kinh nghiệm, cụ thể. Trong khi dùng từ và kết hợp chúng lại với nhau, trẻ em chưa hề biết các quy tắc ngữ pháp, lại càng không biết đến ngữ pháp với tư cách là một môn học. Thông qua việc sử dụng, vận dụng vào các hoàn cảnh giao tiếp cụ thể mà trẻ dần nói đúng ngữ pháp; thông qua con đường luyện tập mày mò, thử và sai rồi sửa cho đúng.

Tóm lại, trẻ em trước khi tới trường đã nắm được một hệ thống vô cùng phức tạp với vô số âm thanh, từ ngữ, rất nhiều cách kết hợp từ và kiểu biểu đạt các từ ngữ ấy - những điều mà ngay một người tài giỏi thuộc một ngôn ngữ khác nếu muốn học cũng phải mất nhiều công phu. Vốn từ cũng như những kết cấu ngữ pháp cơ bản mà đứa trẻ nắm được đủ để diễn đạt trôi chảy, tự nhiên những điều cần diễn đạt. Đáng lưu ý là toàn bộ công việc "học" ngôn ngữ mẹ đẻ của đứa trẻ chủ yếu chỉ



diễn ra ở ngoài nhà trường, mang tính tự phát. Do vậy, khi tới trường học, được học TMD một cách bài bản, đứa trẻ mới có điều kiện hoàn thiện TMD về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và đa dạng về phong cách.

**2.2. Mô hình “Nghiên cứu thực hành giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ”**

“NCTH GDSN-TMĐ” là mô hình GDSN được lựa chọn để thử nghiệm tại Việt Nam (2008 -2015). Với 3 ngôn ngữ là: Mông - Việt; Jrai - Việt và Khmer - Việt ở 3 tỉnh Lào Cai, Gia Lai và Trà Vinh. Do đó:

**2.2.1. Về thiết kế kỹ thuật của mô hình Nghiên cứu thực hành giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ**

*Bảng 1: Thiết kế kỹ thuật của mô hình NCTH GDSN-TMĐ*

Mầm non	TIỂU HỌC				
	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
TMĐ/TV	TMĐ	TMĐ	TMĐ	TMĐ	TMĐ
	TMĐ	TMĐ	TMĐ	TMĐ/TV	TMĐ/TV
	TV	TV	TV	TV	TV

Mô hình GDSN được thiết kế liên thông từ mẫu giáo (MG) 5 tuổi đến hết lớp 5 cấp Tiểu học:

(1) TMĐ - ngôn ngữ thứ nhất (L1): TMĐ được dạy như một môn học. Năm thứ nhất (MG 5 tuổi) học nghe, nói. Trẻ bắt đầu tập nói từ 1 tuổi thì sau khi học xong MG 5 tuổi đã có thời gian 4 năm học nghe, nói. Năm năm tiếp theo (từ lớp 1 đến lớp 5) trẻ được học cả 4 kĩ năng (nghe, nói, đọc, viết). Đến hết lớp 5 HS đã có 10 năm học và sử dụng TMĐ. Nhờ vậy, TMĐ được củng cố vững chắc, HS đủ năng lực về TMĐ để giao tiếp, lĩnh hội kiến thức và phát triển tư duy.

(2) TV - ngôn ngữ thứ 2 (L2):

TV được dạy như một môn học. Ba năm đầu (Từ MG 5 tuổi đến hết lớp 2) HS chỉ học hai kĩ năng nghe, nói. Ba năm tiếp theo (từ lớp 3 đến lớp 5) HS được học cả 4 kĩ năng nghe, nói, đọc, viết. Sau 6 năm học TV, cộng với sự chuyển di ngôn ngữ của TMĐ, HS học TV nhanh và hiệu quả. Hết lớp 5, HS đạt được yêu cầu về chuẩn kiến thức, kĩ năng môn TV theo yêu cầu của cấp học.

(3) Ngôn ngữ dạy học (L1 và L2):

Từ MG 5 tuổi đến lớp 3, ngôn ngữ giảng dạy là TMĐ của trẻ. Từ lớp 4 đến lớp 5, ngôn ngữ giảng dạy gồm cả TMĐ và TV. TV dần dần được sử dụng làm ngôn ngữ giảng dạy chính, TMĐ có vai trò hỗ trợ. Mô hình này đã khắc phục được sự cắt đoạn cơ học trong việc sử dụng ngôn ngữ giảng dạy như hình thức GDSN chuyển tiếp. Cả 2 ngôn ngữ TMĐ và TV luôn được sử dụng rất linh hoạt, hỗ trợ cho nhau cùng giúp HS tiếp nhận vững chắc kiến thức, phát triển tư duy. Vì lí do này nên PP tiếp cận này còn được gọi là GDSN linh hoạt.

(4) Phương pháp tiếp cận:

GDSN-TMĐ được thực hiện theo PP “NCTH”, một phương pháp nghiên cứu tạo ra những can thiệp trên quy mô nhỏ, những hoạt động nhằm giải quyết vấn đề

này sinh trong thực tiễn dạy học, trong quản lí giáo dục hoặc những vấn đề phát sinh khi thực hiện nghiên cứu tại địa phương. Chính vì vậy, NCTH giúp cho việc triển khai thành công GDSN-TMĐ.

**2.2.2. Hai thành tố cơ bản của Nghiên cứu thực hành giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ**

NCTH GDSN-TMĐ gồm hai thành tố (hai bộ phận) cơ bản là: “NCTH” và “Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ”. Hai thành tố có tính độc lập tương đối, song lại có quan hệ biện chứng với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, tạo thành một chỉnh thể.

NCTH (hay nghiên cứu hành động), là một phương pháp nghiên cứu khoa học dựa trên hành động/hoạt động. phương pháp nghiên cứu này được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực của đời sống - xã hội. Việc vận dụng, thực hiện NCTH theo một quy trình khoa học chặt chẽ. Mục đích của NCTH nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động trong các lĩnh vực của đời sống - xã hội. Trong giáo dục, NCTH có vai trò điều chỉnh, thay đổi các hoạt động giáo dục theo hướng tích cực, hiệu quả.

GDSN-TMĐ, là một giải pháp tiếp cận giáo dục dựa trên cơ sở khoa học ngôn ngữ, giáo dục học, tâm lí học... Những đặc trưng cơ bản là: Trẻ em tiếp cận giáo dục thuận lợi nhất khi ngôn ngữ giảng dạy và giáo dục là TMĐ của trẻ; Trẻ em chỉ có thể tiếp cận giáo dục tốt khi năng lực ngôn ngữ đạt được yêu cầu nhất định (đủ để diễn đạt suy nghĩ của mình); Trẻ em có đủ năng lực về một ngôn ngữ sẽ tiếp nhận L2 nhanh và thuận lợi hơn; Khi bắt đầu đi học, trẻ em sẽ mạnh dạn, năng động, sáng tạo khi được giao tiếp bằng TMĐ; Trẻ em khi học một ngôn ngữ phải qua 2 giai đoạn: Học nghe, nói trước, học đọc, viết sau.

**Những điểm mới về mặt khoa học của Mô hình GDSN-TMĐ:**

(1) Về giáo dục: NCTH GDSN-TMĐ, là một phương pháp tiếp cận giáo dục. Phương pháp tiếp cận này sử dụng cho đối tượng trẻ em khi tiếp cận giáo dục mà ngôn ngữ giáo dục không phải là TMĐ của mình.

Ở Việt Nam, trẻ em người DTTS từ khi sinh ra đến trước khi đi học, ngôn ngữ mà các em sử dụng là TMĐ. TV (L2) các em ít sử dụng hoặc không được sử dụng. Khi đến trường ngôn ngữ giáo dục là TV, cho nên ngôn ngữ là “rào cản” lớn nhất đối với các em khi tiếp cận giáo dục.

GDSN-TMĐ là PP tiếp cận giáo dục dựa trên nền tảng TMĐ nên sẽ loại bỏ được rào cản ngôn ngữ đối với trẻ em người DTTS. Nội dung chủ yếu của GDSN-TMĐ là: Củng cố vững chắc năng lực TMĐ cho trẻ em người DTTS; Trẻ em người DTTS tiếp cận TV (ngôn ngữ quốc gia) dựa trên cơ sở TMĐ và theo đúng quy trình học L2; TMĐ và TV được sử dụng linh hoạt trong quá trình dạy học. Hai ngôn ngữ không chỉ là phương tiện để HS tiếp thu tri thức, phát triển tư duy, rèn luyện kĩ năng sống... mà còn hỗ trợ, củng cố cho nhau trong quá trình phát triển ngôn ngữ ở HS.

(2) Về quản lí giáo dục: NCTH GDSN-TMĐ, là một mô hình giáo dục. Mô hình bao gồm hai hợp phần là: “NCTH”

và “GDSN-TMĐ”. Là một mô hình giáo dục thì tự thân mô hình có những thành tố như các mô hình giáo dục khác.

Tuy nhiên, nội hàm của các thành tố có tính đặc thù. Chẳng hạn: Chương trình và tài liệu dạy học được xây dựng trên cơ sở chương trình quốc gia, song ngôn ngữ (kênh chữ) sử dụng trong tài liệu là TMĐ và TV; Đối tượng giáo dục là trẻ em người DTTS và GV là người cùng dân tộc với HS, ngoài những tiêu chuẩn theo quy định phải có năng lực TMĐ...

(3) HS: Muốn thực hiện được chương trình GDSN phải đảm bảo 100% HS trong lớp phải cùng một dân tộc. Khảo sát trước khi thực hiện GDSN năng lực TMĐ và TV của trẻ sẽ giúp cho việc lựa chọn phương pháp dạy - học phù hợp.

(4) GV và cán bộ quản lí: GV là người cùng dân tộc với HS hoặc người dân tộc khác nhưng phải hiểu rõ văn hóa, phong tục tập quán, sử dụng thông thạo tiếng nói, chữ viết TMĐ của HS. Có trình độ chuyên môn chuẩn theo quy định, có năng lực sư phạm tốt đáp ứng được yêu cầu giảng dạy của chương trình. Các cán bộ quản lí giáo dục phải có năng lực điều hành, nhiệt tình, có trách nhiệm và ủng hộ việc thực hiện GDSN.

(5) Nội dung chương trình: Nội dung chương trình GDSN được xây dựng trên cơ sở: Đảm bảo chuẩn kiến thức kĩ năng của chương trình quốc gia; Điều chỉnh TV và TMĐ phù hợp với PP tiếp cận song ngữ linh hoạt; Phù hợp hơn với đặc điểm ngôn ngữ, văn hoá của từng dân tộc và trình độ nhận thức, điều kiện học tập của trẻ em DTTS; Đảm bảo liên thông giữa chương trình mầm non và cấp Tiểu học; thể hiện quan điểm tích hợp trong môn học và giữa các môn học.

(6) Tài liệu GDSN: Để chuẩn bị biên soạn tài liệu GDSN, đội ngũ tác giả (gồm các nhà khoa học, nhà nghiên cứu giáo dục có kinh nghiệm về xây dựng chương trình và phát triển tài liệu giáo dục, các trí thức người DTTS) đã được các chuyên gia tư vấn quốc tế hàng đầu tập huấn về kĩ thuật cũng như kinh nghiệm xây dựng và phát triển chương trình, GDSN của các nước. Bộ tài liệu GDNS bám sát chuẩn kiến thức kĩ năng của chương trình, phát huy các ưu điểm đã được khẳng định của sách giáo khoa trong chương trình quốc gia. Sách được thiết kế theo định hướng tổ chức các hoạt động học tập tích cực của HS. Trong mỗi bài học, sách giáo khoa lấy các đơn vị kiến thức, kĩ năng cơ bản tối thiểu làm nền tảng để xác định các hoạt động học tập tương thích của HS. Tài liệu các môn học đã chú ý giảm bớt một cách hợp lí độ khó của các kiến thức lí thuyết, chú ý tích hợp với hoạt động phát triển ngôn ngữ; tăng thực hành, vận dụng trong học tập và trong đời sống thực tế hàng ngày của HS DTTS.

### 2.2.3. Những điều kiện thực hiện Nghiên cứu thực hành giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ

(1) Môi trường chính trị: GDSN đòi hỏi các chính sách phải thể hiện được hành lang pháp lí về sử dụng ngôn ngữ các DTTS trong giáo dục với tư cách là nền tảng; đảm bảo GDSN có vị trí chính thức trong hệ thống giáo dục chính quy và không chính quy; và có những

hướng dẫn, chỉ đạo rõ ràng cho việc thực hiện và hỗ trợ các chương trình GDSN; có sự ủng hộ và vào cuộc của chính quyền địa phương và cộng đồng các DTTS.

(2) Lập kế hoạch và liên tục đánh giá kết quả: Công tác kế hoạch đặc biệt quan trọng, giúp cho nhà quản lí hình dung được toàn bộ quá trình thực hiện trong hiện tại và tương lai diễn ra như thế nào, cần những nguồn lực gì để đảm bảo cho mục tiêu của chương trình được thực hiện. Bản kế hoạch sẽ “mô tả” toàn bộ quá trình thực hiện GDSN được thực hiện như thế nào, chi tiết từng hành động ra sao. Kế hoạch cung cấp đầy đủ thông tin về các đối tượng, các hoạt động, các công việc sẽ phải làm, ai làm. Vì vậy việc xây dựng kế hoạch thực hiện GDSN phải được thực hiện sớm (trước khi bắt đầu năm học) có thể mất hàng năm mới hoàn thiện được kế hoạch.

(3) Cán bộ quản lí, GV có năng lực và có uy tín trong và ngoài cộng đồng: Một nhân tố quan trọng quyết định sự thành công của NCTH GDSN-TMĐ là các cán bộ quản lí và GV giảng dạy tại các lớp thử nghiệm có năng lực, tận tâm, có uy tín trong cộng đồng.

- Cán bộ quản lí: Tham gia chương trình thử nghiệm GDSN, hiệu trưởng cần xây dựng kế hoạch năm học cho chương trình thử nghiệm GDSN theo sự chỉ đạo của ngành, tổ chức việc triển khai thực hiện chương trình thử nghiệm GDSN và tổ chức đánh giá việc thực hiện chương trình tại trường.

- GV: GV có vai trò quyết định chất lượng giáo dục. Nghiên cứu đặt ra yêu cầu GV dạy thử nghiệm GDSN-TMĐ phải đảm bảo các yêu cầu: (i) Là người dân tộc sử dụng được ngôn ngữ của HS; (ii) Đạt chuẩn về đào tạo; Có năng lực sư phạm; (iii) Có kiến thức về tiếng dân tộc của HS (nghe, nói, đọc, viết).

GDSN-TMĐ là một chương trình mới ở Việt Nam. GV đứng lớp cần nghiên cứu kĩ để hiểu rõ ý tưởng, nội dung tài liệu và phương pháp dạy học để đạt mục tiêu, đảm bảo kết thúc năm học 100% HS đạt chuẩn kiến thức kĩ năng của chương trình.

(4) Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đầy đủ: Một yêu cầu hết sức quan trọng của chương trình GDSN là xây dựng môi trường học tập song ngữ thân thiện, bạn hữu tại lớp học (bao gồm môi trường vật chất và môi trường tinh thần). Điều này làm nên sự khác biệt giữa lớp học GSDN và đại trà. Trẻ được hòa mình trong môi trường văn hóa dân tộc của các em. Những đồ vật trưng bày trong lớp học hầu hết được mang đến từ chính cuộc sống của các em.

Bố trí không gian phòng học thành môi trường thân thiện, giàu ngôn ngữ giúp HS có nhiều cơ hội khác nhau để học TMĐ và TV theo ngữ cảnh và hỗ trợ tích cực cho HS trong các giờ học. Đó là các góc bộ môn: Góc tiếng dân tộc, góc TV, góc Toán, góc bản sắc văn hóa dân tộc... Ở các góc gồm các tranh ảnh, đồ dùng học tập và các sản phẩm, kết quả học tập của HS và đôi khi có cả sản phẩm đồ dùng dạy học do GV và phụ huynh HS tự làm. Tên các góc được ghi bằng cả TMĐ của HS và TV.

Môi trường vật chất lớp học không phải là môi



trường tính chỉ để trang trí mà nó phải được khai thác và thường xuyên bổ sung trong quá trình dạy học của GV và HS. Hàng ngày đến lớp, HS được hòa mình trong môi trường thân thiện và giàu ngôn ngữ, văn hóa.

(5) Sự hợp tác giữa các bên liên quan: Khi thực hiện GDSN ở địa phương, các bên liên quan gồm 2 nhóm chủ thể:

- Nhóm liên quan trực tiếp, gồm: Sở Giáo dục và Đào tạo và các ban ngành cấp tỉnh; Phòng Giáo dục và Đào tạo và các ban ngành cấp huyện; GV, cán bộ quản lý trường sẽ thực hiện GDSN; HS, cha mẹ HS.

- Nhóm liên quan gián tiếp, gồm: Tỉnh ủy, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân cấp tỉnh; huyện ủy, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân cấp huyện; đảng ủy, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân cấp xã; cộng đồng và các lực lượng xã hội.

Các nhóm chủ thể, chủ thể trên cơ sở vị trí vai trò, chức năng nhiệm vụ của mình thực hiện, phối hợp thực hiện các nội dung GDSN thuộc chức năng của mình.

### 3. Kết luận

Mô hình NCTH GDSN-TMĐ có ý nghĩa to lớn về giáo dục, được dựa trên cơ sở ngôn ngữ, lấy TMĐ làm nền tảng giúp HS DTTS tiếp cận với giáo dục nhanh chóng và thuận lợi. Các thành tố quan trọng của mô hình gồm: Chương trình, tài liệu (được xây dựng bằng TV và TMĐ); đội ngũ GV (cùng dân tộc với HS và có năng lực TMĐ); HS dân tộc (cùng một dân tộc); cộng đồng (dân tộc có chữ

viết), ủng hộ việc con em theo học GDSN-TMĐ... được lựa chọn khách quan, khoa học và phù hợp với HS DTTS. Những vấn đề lý luận và thực tiễn của GDSN-TMĐ sẽ là căn cứ để thực hiện các bước tiếp theo của chương trình thử nghiệm GDSN-TMĐ với những kết quả thử nghiệm được trình bày trong kì tiếp theo.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Carol Benson (Trung tâm dạy và học (UPC) Trường đại học Stockholm S-106 91 Stockholm, Sweden), Susan Malone (Tổ Chức SIL Quốc tế - Bangkok), *Các bài giảng về phương pháp dạy học song ngữ trong chương trình giáo dục song ngữ, đa ngữ.*

[2]. Kosonen, (2004), *Ngôn ngữ trong Giáo dục, Chính sách và Thực tiễn*, Báo cáo tư vấn cho UNICEF.

[3]. Karla J. Smith (Consultant Asia Area SIL) - Carol Benson (Trung tâm dạy và học (UPC) - Susan Malone (Tổ Chức SIL Quốc tế - Bangkok), *Các bài giảng về phương pháp dạy ngôn ngữ thứ 2.*

[4]. Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc - Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, (2015), *Báo cáo tổng kết Nghiên cứu thực hành Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ.*

[5]. Nguyễn Thị Phương Thảo - Hà Đức Đà - Trần Thị Yên, (2016), *Mô hình giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Giáo dục Việt Nam.

## THEORETICAL AND PRACTICAL ISSUES ON THE MOTHER TONGUE-BASED- BILINGUAL PRACTICE MODEL

**HA DUC DA - Email: haducda@gmail.com**  
**TRAN THI YEN - Email: yenttdt@gmail.com**  
**The Vietnam Institute of Educational Sciences**

**Abstract:** *The mother tongue-based Bilingual Education Practices model was closed with the final meeting (December 2015), after three years of preparation (2006-2008) and seven years of experiments (September 2008- May 2015), sponsored by the United Nations Children's Fund (UNICEF). This is a great study with a new initiative of approach to educational for ethnic minority children. The basic content of the initiative is using bilingual in education, in which mother tongue is the initial foundation for children to access Vietnamese language and scientific knowledge. The paper analyzes theoretical and practical issues in the mother tongue-based- bilingual practice model. Then, it will be the basis for the next steps of the mother tongue- based- bilingual test program with the test results presented in the next semester.*

**Keywords:** *Model; practical research; bilingual; mother tongue; ethnic minority.*